TÀI SẢN TRÍ TUỆ VÀ VẤN ĐỀ THÚC ĐẨY ĐỘNG LỰC SÁNG TẠO

Nguyễn Hữu Cẩn
Viện Khoa học Sở hữu trí tuệ

Tài sản trí tuệ (TSTT) là thành quả năng lực sáng tạo của con người, một trong những yếu tố quyết định năng lực nội sinh của nền kinh tế. Để phát triển TSTT, góp phần phát triển kinh tế bền vững, cần phải xây dựng và thực hiện hiệu quả cả chính sách vĩ mô và vi mô về thúc đẩy động lực sáng tạo (ĐLST). Động lực đó chỉ thực sự được phát huy nếu doanh nghiệp nỗ lực sử dụng công cụ quản trị TSTT và các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách phối hợp chặt chẽ để đưa các chính sách đó vào cuộc sống một cách căn cơ, thực thụ.

TSTT - Một trong những yếu tố quyết định nội lực nền kinh tế

Có nhiều quan niệm khác nhau về nội lực nền kinh tế nhưng đều thống nhất ở một điểm chung: nội lực là cơ sở của phát triển kinh tế một cách bền vững. Không thể có nền kinh tế bền vững chỉ chủ yếu dựa vào nguồn lực bên ngoài, phụ thuộc vào bên ngoài hoặc chỉ dựa vào bán tài nguyên sẵn có, bán lao động giá rẻ trong khi chất lượng cuộc sống không được nâng cao. Thực tiễn cho thấy rằng, làm gia tăng nội lực là con đường dẫn tới phát triển kinh tế bền vững nhất.

Có nhiều yếu tố cấu thành nội lực: nguồn nhân lực chất lượng cao, khả năng sáng tạo khoa học và công nghệ (KH&CN), dự trữ quốc gia (đặc biệt là dự trữ ngoại hối), kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội... Trong các yếu tố đó, yếu tố về con người (trình độ, kinh nghiệm, kỹ năng), đặc biệt là khả năng sáng tạo, là yếu tố quyết định. Sự phát triển của các yếu tố khác cơ bản là phụ thuộc vào yếu tố năng lực sáng tạo của con người.

Trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế diễn ra thường xuyên và gay gắt trên quy mô toàn cầu, TSTT được coi là một yếu tố quan trọng quyết định lợi thế cạnh tranh xét cả trên bình diện doanh nghiệp cũng như nền kinh tế. Sự cạnh tranh ngày nay thực chất không phải là cạnh tranh về tài sản hữu hình, tài sản tài chính mà là cạnh tranh về TSTT. Trong khi đó, TSTT lại chính là sản phẩm của năng lực sáng tạo. Những nền kinh tế lớn, nắm giữ địa vị chi phối về chính trị, kinh tế, văn hóa... đối với các quốc gia, khu vực khác thường là những nền kinh tế phát triển chủ yếu dựa vào sự hùng mạnh về TSTT. Vì thế, để tạo ra và duy trì lợi thế cạnh tranh, để đạt đến trạng thái bình đẳng hoặc ưu thắng trong quan hệ kinh tế quốc tế, để phát triển kinh tế bền vững, nhiều quốc gia đã lựa chọn con đường thúc đẩy ĐLST và phát triển TSTT. Mối quan hệ thuận giữa năng lực sáng tạo, sự thúc đẩy ĐLST, số lượng TSTT của quốc gia và tốc độ tăng trưởng kinh tế cũng như những ví dụ dưới đây phần nào minh chứng cho thực tế đó.

Một trong những chỉ tiêu quan trọng đánh giá năng lực sáng tạo và khả năng cạnh tranh về kinh tế của một đất nước là số lượng đơn đăng ký sáng chế của nước đó. Chỉ tiêu này cũng phản ánh mức độ chú trọng tới việc gìn giữ và phát triển giá trị TSTT, đặc biệt là sáng chế của doanh nghiệp. Theo số liệu thống kê của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), năm 2013, 81% đơn đăng ký sáng chế trên thế giới thuộc về các nước Trung Quốc, Hoa Kỳ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Liên hiệp châu Âu - cũng đồng thời là các nước, khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao và ổn định nhất trên thế giới (bảng 1).

Bảng 1: Top 10 nước dẫn đầu về tổng số đơn đăng ký sáng chế trong nước và quốc tế trong so sánh với các nước ASEAN (năm 2013)

Nước	Xếp hạng	Nước	Xếp hạng	Nước	Xếp hạng
Trung Quốc	1	Pháp	6	Singapore	28
Hoa Kỳ	2	Anh	7	Malaysia	40
Nhật Bản	3	Thụy Sỹ	8	Thái Lan	36
Hàn Quốc	4	Nga	9	Indonesia	50
Đức	5	Hà Lan	10	Việt Nam	54
		...	...		

Mặc dù số lượng đơn đăng ký sáng chế của một quốc gia còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố khác ngoài năng lực sáng tạo của công dân nước đó, như quy mô nền kinh tế (GDP), trình độ phát triển (dân số, mức đầu tư cho nghiên cứu và phát triển...), nhưng qua số liệu nêu trên

có thể nhận thấy rằng, năng lực sáng tạo của các nước trên thế giới có sự phân nhóm rõ rệt, trong đó nhóm dẫn đầu không chỉ là những nền kinh tế phát triển như Hoa Kỳ, Nhật Bản, Đức, Anh... mà còn có sự trỗi dậy của một số nền kinh tế châu Á, điển hình là Trung Quốc, Hàn Quốc; trong khi đó nhóm các nước đang phát triển khác như Malaysia, Thái Lan, Indonesia và Việt Nam còn ở khoảng cách khá xa so với nhóm dẫn đầu trong khoảng thời gian dài.

Năng lực sáng tạo còn được phản ánh qua Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) do WIPO và một số tổ chức khác đánh giá, xếp hạng (bảng 2).

KH&CN thực sự ít ỏi so với thu nhập, đồng thời cũng chiếm tỷ trọng nhỏ, không tương xứng so với tổng đầu tư từ ngân sách nhà nước cho nghiên cứu và phát triển, phải chăng lý do căn bản của thực trạng nêu trên là chúng ta chưa khơi dậy và thúc đẩy mạnh mẽ ĐLST của người Việt Nam trong bối cảnh cạnh tranh kinh tế ngày càng gay gắt, quá trình hội nhập kinh tế ngày càng sâu rộng? Nếu thực sự như vậy, thì cần phải xem xét kỹ lưỡng hơn bản chất và cơ chế thúc đẩy ĐLST, đặc biệt là trong khuôn khổ hoạt động quản trị TSTT ở cả tầm vĩ mô và vi mô, đồng thời rà soát thêm chính sách của nước ta về vấn đề này trong thời gian qua.

Bảng 2: GII của một số nước trên thế giới năm 2014

Nước	Xếp hạng	Nước	Xếp hạng	Nước	Xếp hạng
Thụy Sỹ	1	Đan Mạch	8	Trung Quốc	29
Anh	2	Luxembourg	9	Malaysia	33
Thụy Điển	3	Hong Kong	10	Thái Lan	48
Phần Lan	4	...	...	Việt Nam	71
Hà Lan	5	Đức	13	Ấn Độ	76
Hoa Kỳ	6	Hàn Quốc	16	Indonesia	87
Singapore	7	Nhật Bản	21	...	...

Kết quả xếp hạng về năng lực đổi mới sáng tạo nêu trên cũng cho thấy nhóm các nước đang phát triển như Malaysia, Thái Lan, Indonesia, Việt Nam vẫn còn cách xa so với nhóm nước phát triển và công nghiệp mới. Một số nước châu Á được coi là tấm gương trong nỗ lực đổi mới sáng tạo như Singapore, Hàn Quốc, Nhật Bản... cũng là những nước có nền kinh tế tăng trưởng ổn định dựa chủ yếu vào sự đóng góp của TSTT, chứ không phải là dựa vào quy mô dân số. Vấn đề được đặt ra là, vì sao những nước đang phát triển như Việt Nam, với nguồn nhân lực được đánh giá là có cơ cấu dân số vàng, không chỉ cần cù mà còn thông minh, sáng tạo, trong thời gian dài vẫn chưa thể bứt phá để trở thành một trong những nước có năng lực sáng tạo mạnh trong khu vực? Ngoài những hạn chế cố hữu như đầu tư của doanh nghiệp trong nước cho

ĐLST TSTT và cơ chế thúc đẩy

Như đã nêu trên, để cải thiện nội lực nền kinh tế thì việc quan trọng là kiểm soát và điều hướng được sự phát triển của TSTT, tức là phải thiết lập được hệ thống quản trị TSTT trên cả bình diện vi mô và vĩ mô. Trước hết, mặc dù đối tượng quản trị là TSTT, nhưng thực chất việc quản trị lại là việc điều chỉnh mối quan hệ giữa con người trong một hệ thống tổ chức nhất định, là cách thức tác động của chủ thể quản trị đối với người khác nhằm đạt mục tiêu đã xác định với hiệu quả cao nhất, trong đó mục tiêu quan trọng thường là lợi ích kinh tế.

TSTT là kết quả của mọi hoạt động sáng tạo, thường được tạo ra trên nền tảng những thành quả trí tuệ đã có và bởi nhiều người. Vì vậy, muốn tạo ra nhiều TSTT, thì hoạt động sáng tạo phải được đẩy mạnh, trong đó cốt lõi là thúc đẩy ĐLST của con người. Hành vi của con người được điều chỉnh bởi cơ chế điều khiển (tác động ngoại lai) hoặc tự điều khiển (tác động nội tại), những tác động đó gây ra chuỗi thành tố tâm lý, tạo ra nhu cầu hoặc sức ép, làm nảy sinh ước muốn (động cơ thúc đẩy) và chuyển thành trạng thái thôi thúc (động lực) để hành động. Trong trường hợp hành động tạo ra kết quả thỏa mãn trạng thái thôi thúc đó thì động lực sẽ giảm hoặc bị triệt tiêu, còn nếu kết quả không thỏa mãn thì trạng thái đó vẫn tiếp diễn, động lực vẫn tiếp tục thúc đẩy con người hành động đến khi nào thỏa mãn mới dừng lại. Như vậy, ĐLST là tổng hợp các yếu tố tác động, trực tiếp điều chỉnh hành vi của con người. Để việc quản trị TSTT có hiệu lực và hiệu quả, chủ thể quản trị phải điều chỉnh hành vi của người sáng tạo theo mục tiêu đã xác định bằng các phương pháp quản trị khác nhau, thực chất là nhằm tạo ra ĐLST có tính hướng đích.

Trong quản trị TSTT, ĐLST được cấu thành bởi ba yếu tố cơ bản: động cơ, mục tiêu và áp lực của môi trường. Mối quan hệ động cơ và động lực là mối quan hệ thuận, động cơ càng lớn thì động lực càng mạnh và ngược lại. Do đó, để tăng ĐLST, phải làm tăng động cơ, tức là tăng nhu cầu hoặc sức ép cá nhân bằng cơ chế nội sinh (tự giác) hoặc ngoại sinh (bắt buộc). ĐLST còn được tạo ra bởi mục tiêu và có mối quan hệ chặt chẽ, hữu cơ, không thể tách rời với mục tiêu. Động lực càng lớn khi mức độ đúng đắn của mục tiêu càng lớn và/hoặc hy vọng đạt mục tiêu càng lớn. Việc duy trì mục tiêu làm cho kết quả luôn ở trạng thái không thỏa mãn cũng góp phần duy trì ĐLST. Đồng thời, áp lực môi trường là yếu tố quan trọng, có thể tạo ra nhu cầu hoặc sức ép, từ đó hình thành động cơ và động lực. Sự cạnh tranh sáng tạo giữa các cá nhân, áp lực của tập thể là những yếu tố tạo nên động

lực một cách tự giác trong chính bản thân người sáng tạo. Những quy định hành chính, mệnh lệnh, hành vi kiểm tra/giám sát của chủ thể quản trị, hay những chuẩn mực giá trị hành vi (đạo đức nghề nghiệp) là những yếu tố tạo nên động lực một cách cưỡng bức đối với người sáng tạo. Về căn bản, ĐLST chỉ được duy trì bền vững khi phù hợp với lợi ích của người sáng tạo.

Đối với doanh nghiệp, mục tiêu quản trị cuối cùng thường là gia tăng giá trị TSTT để tối đa hóa lợi ích kinh tế và để đạt được mục tiêu đó cần phải có ĐLST; ĐLST mạnh lại làm tăng khả năng đạt mục tiêu nhanh chóng. Trong bối cảnh đó, ĐLST và mục tiêu của doanh nghiệp là hai yếu tố gắn bó chặt chẽ với nhau, không thể tách rời trong quản trị, trong đó mục tiêu có vai trò định hướng động lực. Mặt khác, ĐLST và mục tiêu có khả năng chuyển hóa cho nhau vì trung tâm của quản trị là con người, mà con người lại vừa là mục tiêu, vừa là động lực của quá trình quản trị. Quá trình chuyển hóa chỉ diễn ra với điều kiện mục tiêu đặt ra là đúng đắn, khi đó hệ thống quản trị chủ yếu vận hành theo cơ chế tự giác, tự quản, giảm bớt chi phí để thực hiện mục tiêu, tăng khả năng đạt mục tiêu của tổ chức và tăng hiệu quả quản trị. Nguyên tắc chuyển hóa như trên cũng hoàn toàn phù hợp với việc quản lý TSTT trên bình diện vĩ mô.

ĐLST là yếu tố quyết định phương pháp quản trị, suy cho cùng là quyết định việc lựa chọn, sử dụng cách thức tác động của chủ thể quản trị để điều chỉnh hành vi của người sáng tạo nhằm bảo đảm sự điều phối hoạt động trong tổ chức đạt mục tiêu đã xác định với hiệu quả cao nhất. Mặt khác, phương pháp quản trị TSTT lại là công cụ để tạo ra ĐLST. Mỗi phương pháp quản trị tác động vào những loại nhu cầu cụ thể của người sáng tạo, do đó thường được lựa chọn, sử dụng kết hợp với nhau để hình thành áp lực môi trường, tạo ra động lực một cách tự giác hoặc bắt buộc, nâng cao hiệu lực và hiệu quả quản trị.

Tóm lại, để có chính sách thúc đẩy ĐLST thích hợp, cần xác định rõ ràng các yếu tố cấu thành động lực, mối quan hệ giữa ĐLST với mục tiêu quản trị và phương pháp quản trị TSTT, cũng như cơ chế hình thành và duy trì ĐLST nhằm đạt được mục tiêu vi mô và vĩ mô trong từng thời kỳ nhất định.

Chính sách thúc đẩy ĐLST và phát triển TSTT

Trong thời gian qua, đã có nhiều chính sách trên bình diện vĩ mô được ban hành nhằm thúc đẩy ĐLST và phát triển TSTT. Mục tiêu quản trị TSTT trên bình diện này cơ bản là góp phần tăng trưởng kinh tế. Để đạt được mục tiêu đó, ĐLST TSTT được thúc đẩy bằng nhiều phương pháp và cơ chế khác nhau, trong đó đặc biệt coi trọng phương pháp kinh tế và tinh thần, được thể chế hóa dưới nhiều hình thức pháp lý đa dạng. Một trong những định hướng lớn về phát triển kinh tế của Đảng là bảo đảm quyền tự do sáng tạo của công dân; coi con người là động lực mạnh mẽ phát huy mọi năng lực sáng tạo của nhân dân; chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, phát huy mọi tiềm năng và sức sáng tạo của đội ngũ trí thức; hình thành đồng bộ cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo, trọng dụng nhân tài. Quan điểm phát triển kinh tế của Đảng cũng khẳng định việc nâng cao năng lực và tạo cơ chế để phát huy mạnh mẽ mọi khả năng sáng tạo; coi trọng giáo dục năng lực sáng tạo; gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng KH&CN; phát triển nhanh thị trường KH&CN; khuyến khích các hoạt động KH&CN theo cơ chế thị trường; thực hành dân chủ, tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo của trí thức; tập trung phát triển và khai thác TSTT... Một trong những mục tiêu cụ thể trong quan điểm phát triển KH&CN của Đảng đến năm 2020 là tăng nhanh số lượng các công trình được công bố quốc tế và số lượng các sáng chế được bảo hộ trong nước và ở nước ngoài; một trong những nhiệm vụ và giải pháp được đặt ra là ngoài việc thực hiện chính sách trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ cán bộ KH&CN còn phải tạo môi trường thuận lợi, điều kiện vật chất để đội ngũ đó phát triển bằng tài năng và được hưởng lợi ích xứng đáng với giá trị lao động sáng tạo của mình. Nhà nước chủ trương đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, đổi mới cơ chế, chính sách sử dụng và trọng dụng cán bộ KH&CN theo hướng tạo động lực và lợi ích thiết thực để giải phóng và phát huy sức sáng tạo của cán bộ khoa học, bảo đảm lợi ích chính đáng của các tác giả sáng chế. Hàng loạt chính sách khác của Nhà nước cụ thể hóa đường lối, chủ trương nêu trên cũng đã được ban hành, như chính sách đãi ngộ, khen thưởng đối với tác giả các công trình được công bố quốc tế, các sáng chế được bảo hộ trong và ngoài nước; bảo đảm các quyền của cá nhân hoạt động KH&CN, ưu đãi và thu hút trong việc sử dụng nhân lực và nhân tài KH&CN, các biện pháp thúc đẩy hoạt động sáng kiến, khuyến khích phong trào thi đua lao động sáng tạo...

Qua những chính sách đã đề cập về vấn đề thúc đẩy ĐLST từ đó phát triển TSTT của đất nước, có thể nhận xét rằng về lý thuyết chúng ta đã có đủ công cụ vĩ mô cần thiết để tạo ra và duy trì ĐLST, từ việc đặt ra mục tiêu quản trị, áp lực môi trường (tạo dựng truyền thống, giá trị và văn hóa kinh doanh, môi trường cạnh tranh, kể cả cạnh tranh đăng ký bảo hộ sáng chế và cạnh tranh giành lợi thế kinh doanh) đến việc sử dụng các phương pháp kinh tế và tinh thần dưới nhiều hình thức khác nhau (khuyến khích đầu tư, ưu đãi thuế và

tín dụng, đãi ngộ và khen thưởng, trọng dụng và tôn vinh...). Tuy nhiên, thực tế cho thấy để đạt một trong những mục tiêu về phát triển kinh tế đến 2020 của nước ta là giá trị sản phẩm công nghệ cao và sản phẩm ứng dụng công nghệ cao đạt khoảng 45% GDP, tốc độ đổi mới công nghệ trên 20%/năm, số lượng sáng chế đăng ký bảo hộ tăng 2 lần so với giai đoạn 2011-2015 (tức là tăng ít nhất khoảng 22%), thì dường như những chính sách nêu trên vẫn chưa đủ để tạo đòn bẩy thực sự đối với ĐLST và phát triển TSTT của mỗi cá nhân, thể hiện ngay trong chính sách vi mô về quản trị TSTT của doanh nghiệp. Tình trạng chung của hầu hết các doanh nghiệp Việt Nam đến nay là chưa chú ý đúng mức đến việc tạo dựng, khai thác và phát triển TSTT; có rất ít doanh nghiệp xây dựng và thực hiện chiến lược quản trị TSTT của mình, thậm chí chiến lược này không hiện diện trong nội dung chiến lược kinh doanh. Điều đó được coi là một trong những nguyên nhân quan trọng khiến cho khả năng cạnh tranh và phát triển của doanh nghiệp Việt Nam bị hạn chế, ĐLST của người lao động không được khơi gợi và phát huy đúng mức.

Tuy nhiên, nhu cầu và vai trò của quản trị TSTT chỉ hiện hữu khi doanh nghiệp thực sự có nguồn lực TSTT, nếu không có hoặc có ít thì việc quản trị không có nhiều tác dụng. Muốn doanh nghiệp tạo ra nhiều TSTT, nỗ lực hơn nữa trong đổi mới sáng tạo, thì những chính sách vĩ mô nêu trên phải được triển khai thực thụ trong cuộc sống, mà trước hết phải giải quyết cho được mối quan hệ giữa việc sáng tạo TSTT và lợi ích trực tiếp từ việc sáng tạo, trong đó quan trọng là lợi ích kinh tế. Chừng nào việc tạo ra TSTT còn có giá trị thương mại, có khả năng khai thác hoặc thương mại hóa vì được thị trường chấp nhận, từ đó còn tạo ra lợi ích kinh tế trực tiếp cho người sáng tạo để tái đầu tư trí tuệ, chừng đó động cơ và ĐLST còn được kích thích. Nếu không có lợi ích trực tiếp như vậy, tức là khi trạng thái thôi thúc và hy vọng không diễn ra, ĐLST sẽ bị suy giảm hoặc triệt tiêu. Tuy nhiên, vấn đề làm thế nào để tạo ra được những TSTT có giá trị và phù hợp với nhu cầu của thị trường lại là một bài toán tổng thể cần được giải quyết một cách căn cơ, từ việc xác định đúng đắn cơ cấu ngành nghề, lợi thế cạnh tranh của từng lĩnh vực và vùng miền, cấu trúc của thị trường lao động và cơ cấu nhân lực, đến việc đào tạo nhân lực đáp ứng nhu cầu của thị trường, gắn kết hoạt động nghiên cứu và phát triển với thực tiễn sản xuất và kinh doanh, xác định bản đồ TSTT, kết nối sản phẩm trí tuệ với giao dịch cung cầu trên thị trường, làm cho TSTT trở thành tiền trong nền kinh tế... Vì thế, để thúc đẩy ĐLST không chỉ đòi hỏi nỗ lực của từng cá nhân, doanh nghiệp mà còn phải có sự thống nhất về nhận thức và phối hợp cao độ trong hành động của các cơ quan xây dựng và thực thi chính sách.

Trên bình diện vi mô, để tạo ra và duy trì ĐLST, phát triển TSTT, nhất thiết doanh nghiệp phải có chiến lược và hoạt động quản trị TSTT. Việc quản trị TSTT trong doanh nghiệp phải là một phần thiết yếu của chiến lược kinh doanh, cơ bản hướng tới hiệu quả dựa trên việc khám phá tiềm năng bên trong, khơi dậy tính tự giác của người lao động thông qua biện pháp khích lệ, động viên, truyền cảm hứng, đề cao người sáng tạo là chủ yếu. Quản trị TSTT phải chú trọng điều phối các mối quan hệ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp; tạo dựng môi trường, văn hóa, truyền thống dựa trên đổi mới sáng tạo; gắn kết chặt chẽ lợi ích cá nhân với lợi ích của tổ chức, tạo ra sự đồng thuận về mục tiêu hướng tới sự phát triển bền vững; chú ý cả nhu cầu bậc thấp và bậc cao của người sáng tạo để áp dụng phương pháp quản trị thích hợp, vừa tạo động cơ đúng gắn với mục tiêu của doanh nghiệp, vừa tạo áp lực môi trường có định hướng đối với người sáng tạo trong doanh nghiệp; thiết lập cơ chế thưởng phạt, thăng tiến, đãi ngộ dành cho những người tạo ra TSTT tương xứng với những đóng góp trí tuệ và lợi ích kinh tế do TSTT mang lại cho doanh nghiệp.

Tóm lại, để thúc đẩy ĐLST từ đó phát triển TSTT, trước hết phải bảo đảm các chính sách hiện nay đi vào cuộc sống, và cần bắt đầu từ những nỗ lực cụ thể của từng doanh nghiệp ✍

Tài liệu tham khảo

1. Bộ KH&CN (2015), Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch công tác năm 2014 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2015, Hà Nội.

2. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020.

3. Cornell University, INSEAD and WIPO (2014), *The Global Innovation Index 2014 - The Human Factor in Innovation*, 2nd printing, Fontainebleau, Ithaca và Geneva.

4. Cục Sở hữu trí tuệ (2014), Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.

5. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011).

6. Luật KH&CN 2013 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

7. Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1.11.2012 Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

8. Nghị quyết số 46/NQ-CP ngày 29.3.2013 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1.11.2012.

9. Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12.4.2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

10. Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11.4.2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020.

11. World Intellectual Property Organization (2014), World Intellectual Property Indicators, Economics and Statistics Series, WIPO Pub. No.941E/14, Geneva.